

Số/No: 20./2024/WSB

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2024

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2023)

Can Tho, Jan 30, 2024

(Information disclosure of Consolidated
Financial Statements in Quarter 4/2023)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**

**To: Hanoi Stock Exchange (HNX)
State Securities Commission of Vietnam (SSC);**



Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 4/2023 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333

Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC quý 4/2023/Financial Statements in Quarter 4/2023**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in 2022)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2022)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có/Yes

Không/No

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 chỉ bằng 79% so với quý 4/2022 do doanh thu bán hàng giảm và chi phí đầu vào tăng do giá vật tư tăng.

Explaining the difference in profit after tax in Quarter 4/2023 compared to Quarter 4/2022: Profit after tax in Quarter 4/2023 was only 79% compared to Quarter 4/2022 due to sales revenue decreased and input costs higher because price of raw materials increased.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

This information was published on the company's website on Jan 30, 2024 at the link: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN quý 4/2023/ *Consolidated Financial Statements in Quarter 4/2023*

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*Legal representative/Disclosure Authorization
(Signature, full name, job position, seal)*



Lê Đăng Khoa



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.
Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222
Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.086.440.344	363.958.331.255
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	61.396.983.767	71.786.745.127
Tiền	111		106.983.767	241.745.127
Các khoản tương đương tiền	112		61.290.000.000	71.545.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	251.214.000.000	174.149.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		251.214.000.000	174.149.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.976.957.423	22.338.933.838
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	44.394.221.273	15.336.660.410
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.150.196.891	2.555.394.363
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.432.539.259	4.446.879.065
Hàng tồn kho	140		77.500.199.681	94.760.668.765
Hàng tồn kho	141	8	79.051.151.725	96.374.431.106
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.952.044)	(1.613.762.341)
Tài sản ngắn hạn khác	150		998.299.473	922.983.525
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	998.299.473	922.983.525
Thuế phải thu Nhà nước	153			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.199.660.659	484.383.659.427
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
Tài sản cố định	220	9	341.558.345.980	405.590.681.895
Tài sản cố định hữu hình	221		341.558.345.980	405.590.681.895
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>1.025.753.120.280</i>	<i>1.017.223.674.247</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(684.194.774.300)</i>	<i>(611.632.992.352)</i>
Tài sản cố định vô hình	227			
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>			
Bất động sản đầu tư	230	10	2.273.377.940	2.961.709.785
<i>Nguyên giá</i>	<i>231</i>		<i>4.011.843.370</i>	<i>9.386.489.186</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>232</i>		<i>(1.738.465.430)</i>	<i>(6.424.779.401)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.615.685.892	1.079.404.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.615.685.892	1.079.404.178
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	90.721.703.761	55.122.108.977
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	252		37.520.988.361	39.041.393.577
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.980.715.400	13.980.715.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		39.220.000.000	2.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		22.030.547.086	19.629.754.592
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	19.325.568.696	17.520.066.582
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.704.978.390	2.109.688.010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		916.286.101.003	848.341.990.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		156.371.308.833	130.911.989.038
Nợ ngắn hạn	310		149.743.172.919	124.490.975.244
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.477.217.597	12.119.309.003
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			15.825.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	92.278.937.771	77.654.134.302
Phải trả người lao động	314		9.923.282.070	8.745.595.663
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5.611.566.689	7.462.417.831
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.542.971.433	9.976.105.110
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.909.197.359	8.517.588.191
Nợ dài hạn	330		6.628.135.914	6.421.013.794
Phải trả dài hạn khác	337		203.974.120	51.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.424.161.794	6.369.513.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/20214 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		759.914.792.170	717.430.001.644
Vốn chủ sở hữu	410	18	759.914.792.170	717.430.001.644
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		395.903.846.862	353.419.056.336
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		336.726.665.782	316.718.262.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		59.177.181.080	36.700.793.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		916.286.101.003	848.341.990.682

Dương Thị Thúy Hồng

Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Trương Thị Mỹ Hồng

Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B02-DN/HN

(Theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2023	2022	2023	2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	208.355.434.759	213.602.545.167	852.798.423.223	745.412.689.792
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	208.355.434.759	213.602.545.167	852.798.423.223	745.412.689.792
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	195.343.587.298	198.644.550.419	765.068.851.643	663.644.273.996
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		13.011.847.461	14.957.994.748	87.729.571.580	81.768.415.796
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.671.456.155	4.895.993.064	23.463.768.844	15.378.872.773
Chi phí tài chính	22	22				143.937.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					143.937.123
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		151.222.294	61.301.960	881.994.784	1.257.575.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.660.304.041	4.592.394.265	20.903.422.183	19.793.946.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.174.221.869	15.322.895.507	91.171.913.025	78.466.980.367
Thu nhập khác	31		35.878.160	374.169.078	635.599.245	695.719.712
Chi phí khác	32		620.265.167	446.239.827	1.934.250.332	1.766.962.608
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(584.387.007)	(72.070.749)	(1.298.651.087)	(1.071.242.896)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.589.834.862	15.250.824.758	89.873.261.938	77.395.737.471
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.674.406.264	1.761.340.529	10.670.857.512	5.697.204.467
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.231.154.323)	(581.132.770)	(595.290.380)	(178.739.690)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.146.582.921	14.070.616.999	79.797.694.806	71.877.272.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		668	862	5.101	4.403



Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập
 Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B03-DN/HN
 (Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2023	2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	89.873.261.938	77.395.737.471
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	67.730.658.211	69.076.461.077
3	Các khoản dự phòng	(8.162.297)	337.181.828
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.345.649.350)	(16.823.607.541)
6	Chi phí lãi vay		143.937.123
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	133.250.108.502	130.129.709.958
9	Biến động các khoản phải thu	(28.138.170.604)	(9.969.680.512)
10	Biến động hàng tồn kho	17.323.279.381	(40.952.381.345)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	23.939.408.213	(31.613.267.358)
12	Biến động chi phí trả trước	(1.818.887.050)	703.194.177
14	Tiền lãi vay đã trả		(143.937.123)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.150.945.930)	(6.401.690.939)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(686.472.133)	(5.134.743.358)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	134.718.320.379	36.617.203.500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(22.745.161.444)	(14.118.397.620)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		191.872.727
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(350.434.000.000)	(189.549.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	236.249.000.000	186.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	21.146.838.705	13.101.273.145
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(115.783.322.739)	(4.374.251.748)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B03-DN/HN
(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC
ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2023	2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay		62.400.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(62.400.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(29.324.759.000)	(50.167.626.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(29.324.759.000)	(50.167.626.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(10.389.761.360)	(17.924.674.248)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	71.786.745.127	89.711.419.375
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	61.396.983.767	71.786.745.127

Dương Thị Thúy Hồng
Người lập

Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 12 số 1800586579 ngày 27 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.

- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.

- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.

- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.

- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự. Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả_

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả_

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	43.936.800	184.831.400
Tiền gửi ngân hàng	63.046.967	56.913.727
Các khoản tương đương tiền (*)	61.290.000.000	71.545.000.000
TỔNG CỘNG	61.396.983.767	71.786.745.127

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>251.214.000.000</u>		<u>251.214.000.000</u>	<u>174.149.000.000</u>		<u>174.149.000.000</u>
	<u>251.214.000.000</u>		<u>251.214.000.000</u>	<u>174.149.000.000</u>		<u>174.149.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	<u>39.220.000.000</u>		<u>39.220.000.000</u>	<u>2.100.000.000</u>		<u>2.100.000.000</u>
	<u>39.220.000.000</u>		<u>39.220.000.000</u>	<u>2.100.000.000</u>		<u>2.100.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000		7.000.000.000	
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2023					1/1/2023				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên kết										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20,00%	37.520.988.361		19.416.196.800	2.402.400	20,00%	39.041.393.577		23.975.952.000
Đầu tư dài hạn khác										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			51.501.703.761					53.022.108.977		

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	570.275.515	516.070.350
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	43.823.945.758	14.820.590.060
TỔNG CỘNG	44.394.221.273	15.336.660.410
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	43.794.015.220	14.273.129.420
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	29.930.538	392.904.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam		154.556.640
Cộng	43.823.945.758	14.820.590.060

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	1.067.689.191	1.942.555.577
Các bên liên quan	82.507.700	612.838.786
<i>Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn</i>		47.364.024
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</i>	82.507.700	306.474.762
<i>Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co</i>		259.000.000
	1.150.196.891	2.555.394.363

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	8.194.206.617	4.425.094.256
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	945.903.500	
Phải thu ngắn hạn khác	292.429.142	21.784.809
TỔNG CỘNG	9.432.539.259	4.446.879.065
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	8.486.635.759	4.446.879.065
Các bên liên quan	945.903.500	
	9.432.539.259	4.446.879.065

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu 09-DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			179.935.000	
Nguyên vật liệu	33.805.278.034		40.365.494.962	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.382.839.559	(1.550.952.044)	5.888.745.798	(1.613.762.341)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.920.408.014		22.733.200.593	
Thành phẩm	11.928.021.958		27.197.228.389	
Hàng hóa	14.604.160		9.826.364	
TỔNG CỘNG	79.051.151.725	(1.550.952.044)	96.374.431.106	(1.613.762.341)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	179.207.316.439	806.770.625.704	14.790.060.212	16.455.671.892	1.017.223.674.247
Tăng trong kỳ					
<i>Mua mới</i>		3.951.754.763		67.272.727	4.019.027.490
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	5.374.645.816				5.374.645.816
<i>Tăng khác</i>					
Giảm trong kỳ		864.227.273			864.227.273
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>					
<i>Thanh lý</i>					
<i>Giảm khác</i>		864.227.273			864.227.273
Số dư cuối kỳ	184.581.962.255	809.858.153.194	14.790.060.212	16.522.944.619	1.025.753.120.280
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu kỳ	81.621.589.551	504.748.868.119	11.260.425.180	14.002.109.502	611.632.992.352
Khấu hao trong kỳ	7.857.291.112	57.228.575.738	1.147.440.652	1.124.278.285	67.357.585.787
Giảm trong kỳ		(82.473.302)			(82.473.302)
<i>Thanh lý</i>					
Số dư cuối kỳ	94.765.550.126	561.894.970.555	12.407.865.832	15.126.387.787	684.194.774.300
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	97.585.726.888	302.021.757.585	3.529.635.032	2.453.562.390	405.590.681.895
Số dư cuối kỳ	89.816.412.129	247.963.182.639	2.382.194.380	1.396.556.832	341.558.345.980

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 101.139 triệu (tại 01/01/2023 là 81.884 triệu đồng)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giảm	5.374.645.816	5.374.645.816
Điều chỉnh sang TSCĐ HH	5.374.645.816	5.374.645.816
Số dư cuối kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.424.779.401	6.424.779.401
Khấu hao trong kỳ	600.355.492	600.355.492
Giảm	5.286.669.463	5.286.669.463
Điều chỉnh sang TSCĐ HH	5.286.669.463	5.286.669.463
Số dư cuối kỳ	1.738.465.430	1.738.465.430
Số dư đầu kỳ	2.961.709.785	2.961.709.785
Số dư cuối kỳ	2.273.377.940	2.273.377.940

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31/12/2023	01/01/2023
Số dư đầu kỳ	1.079.404.178	13.416.472.493
Tăng/ bổ sung	21.485.343.530	15.354.265.858
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(4.019.027.490)	(26.834.007.662)
Điều chuyển sang chi phí trả trước, điều chỉnh khác	(4.930.034.326)	(857.326.511)
Số dư cuối kỳ	13.615.685.892	1.079.404.178
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ và dụng cụ	150.457.829	41.163.619
Chi phí trả trước khác	847.841.644	881.819.906
TỔNG CỘNG	998.299.473	922.983.525
(b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bao bì luân chuyển	590.708.425	1.478.134.512
Chi phí thuê đất trả trước	10.226.412.703	10.691.887.351
Công cụ và dụng cụ	1.764.911.914	1.324.396.645
Chi phí trả trước khác	6.743.535.654	4.025.648.074
TỔNG CỘNG	19.325.568.696	17.520.066.582
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả cho các bên thứ ba	6.629.602.284	12.084.657.170
Phải trả cho các bên liên quan	16.847.615.313	34.651.833
	23.477.217.597	12.119.309.003
Phải trả người bán là các bên liên quan	16.847.615.313	34.651.833
<i>Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco</i>	16.847.615.313	34.651.833
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	16.754.284.773	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	93.330.540	3.081.273
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương		31.570.560
<i>Bên liên quan khác</i>		

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí khác	5.611.566.689	7.462.417.831
TỔNG CỘNG	5.611.566.689	7.462.417.831

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ tức phải trả	4.573.927.808	4.898.686.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.490.962.820	1.450.962.820
Phải trả ngắn hạn khác	3.478.080.805	3.626.455.482
	9.542.971.433	9.976.105.110

(b) Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	203.974.120	51.500.000
	203.974.120	51.500.000

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã cân trừ	31/12/2023
	VNĐ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	VNĐ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	8.093.386.735	162.991.859.147	100.735.887.570	(60.221.115.362)	10.128.242.950
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.714.011.445	785.966.017.607	775.218.763.830		78.461.265.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.573.010	10.670.857.512	9.150.945.930		3.338.484.592
Thuế thu nhập cá nhân	28.163.112	2.313.430.811	2.264.179.559		77.414.364
Tiền thuê đất		547.061.287	273.530.644		273.530.643
Các loại thuế khác		10.953.291	10.953.291		
	77.654.134.302	962.500.179.655	887.654.260.824	(60.221.115.362)	92.278.937.771

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Vốn cổ phần

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	10.229.750	102.297.500.000	71%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	4.270.250	42.702.500.000	29%	7.105.000	71.050.000.000	49%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	
Cổ phiếu						
		31/12/2023 (cổ phiếu)			01/01/2023 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tổng số:

- Quyết toán cổ tức năm 2021 còn lại 15% thực hiện chi trả vào ngày 16/6/2022).

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 tỷ lệ 20% (trả ngày 30/09/2022).

- Quyết toán cổ tức năm 2022 còn lại 10% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2023).

-Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 tỷ lệ 10% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 8/12/2023)

31/12/2023 and 1/1/2023				
Số lượng		VNĐ		
14.500.000		145.000.000.000		
14.500.000		145.000.000.000		
Năm 2023		Năm 2022		
VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	
29.000.000.000	20%	50.750.000.000	35%	
		21.750.000.000	15%	
		29.000.000.000	20%	
14.500.000.000	10%	-	0%	
14.500.000.000	10%			
31/12/2023		01/01/2023		
VNĐ		VNĐ		
219.010.945.308		219.010.945.308		
395.903.846.862		353.419.056.336		

Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	145.000.000.000	219.010.945.308	331.752.574.495	695.763.519.803
Lợi nhuận thuần trong năm			71.877.272.694	71.877.272.694
Cổ tức			(50.750.000.000)	(50.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.450.390.830)	(5.450.390.830)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			6.613.532.775	6.613.532.775
Trích quỹ công tác xã hội			(726.087.989)	(726.087.989)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			102.155.191	102.155.191
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	145.000.000.000	219.010.945.308	353.419.056.336	717.430.001.644
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	145.000.000.000	219.010.945.308	353.419.056.336	717.430.001.644
Lợi nhuận thuần trong kỳ			79.797.694.806	79.797.694.806
Cổ tức năm trước			(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.839.999.998)	(5.839.999.998)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			(2.581.818.387)	(2.581.818.387)
Trích quỹ công tác xã hội			(280.513.728)	(280.513.728)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			389.427.833	389.427.833
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	145.000.000.000	219.010.945.308	395.903.846.862	759.914.792.170

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Bán thành phẩm	205.191.132.854	209.576.081.591
Cung cấp dịch vụ	35.970.570	77.808.048
Doanh thu khác	3.128.331.335	3.948.655.528
Tổng doanh thu	208.355.434.759	213.602.545.167

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	195.388.559.207	198.349.700.934
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.314.819	57.039.438
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(116.532.700)	(12.164.069)
Giá vốn khác	70.245.972	249.974.116
TỔNG CỘNG	195.343.587.298	198.644.550.419

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	945.903.500	945.903.500
Lãi tiền gửi	5.725.552.382	3.950.089.129
Doanh thu tài chính khác	273	435
TỔNG CỘNG	6.671.456.155	4.895.993.064

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay		
TỔNG CỘNG		

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	4.133.517.145	3.420.545.878
Chi phí khấu hao	258.992.232	258.992.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.526.200	339.525.111
Chi phí quản lý khác	823.268.464	573.330.987
TỔNG CỘNG	5.660.304.041	4.592.394.265

24 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu, bao bì và bồi thường vỡ chai bẻ		367.800.000
Thu nhập khác	35.878.160	6.369.078
	35.878.160	374.169.078

25 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định		4.713.418
Khác	620.265.167	441.526.409
Chi phí khác	620.265.167	446.239.827

Dương Thị Thúy Hồng
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc